

Bảng 04 – PL04: Kịch bản Phương án – XL3.4

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mực nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mực nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	215,00	19593		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	130,70	19594	8/18/96 15:20	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	130,65	19597	8/18/96 15:20	Bản Hòa Lon
4	MC 1.1A	1097	130,50	19592	8/18/96 15:20	
5	MC 2.1	1494	130,44	19649	8/18/96 15:20	
6	MC 3.1	1964	130,22	19645	8/18/96 15:20	
7	MC 4.1	3002	129,23	19636	8/18/96 15:20	
8	MC 5.1	3698	128,43	19629	8/18/96 15:30	Bản Giàng
9	MC 6.1	4539	128,26	19622	8/18/96 15:30	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	128,06	19697	8/18/96 15:30	Bản Pá Chiến
11	MC 8.1	7222	127,15	19670	8/18/96 15:30	Bản Tạ Bú
12	MC 9.1	8489	126,21	19930	8/18/96 15:39	
13	MC 56	8989	125,94	19925	8/18/96 15:39	Bản Búng
14	MC 55	10839	125,71	19907	8/18/96 15:39	Bản Pét
15	MC 54	12539	125,33	19890	8/18/96 15:39	Bản Bắc
16	MC 53	13789	125,26	19877	8/18/96 15:50	Bản Tôm
17	MC 52	15064	125,22	19863	8/18/96 16:00	Bản Pậu
18	MC 51A	17439	125,20	19833	8/18/96 16:00	
19	MC 51	19714	125,17	19790	8/18/96 16:00	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	125,13	19757	8/18/96 16:00	Bản Tà Lành
21	MC 49	22639	124,98	19739	8/18/96 16:00	Bản Nà Nghịu
22	MC 48	25239	124,88	19735	8/18/96 16:09	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	124,80	19728	8/18/96 16:09	
24	MC 47	29864	124,68	19717	8/18/96 16:09	Bản Si
25	MC 46	31764	124,52	19703	8/18/96 16:09	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	124,19	19691	8/18/96 16:09	
27	MC 44	36014	124,09	19667	8/18/96 16:20	
28	MC 43	37714	123,84	19650	8/18/96 16:20	Bản Pon
29	MC 42	39639	123,51	19632	8/18/96 16:20	Cảng Tạ Hộc
30	MC 41	41539	123,32	19600	8/18/96 16:30	
31	MC 39	43789	123,01	19570	8/18/96 16:30	
32	MC 38	45464	122,91	19551	8/18/96 16:30	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	122,62	19507	8/18/96 16:39	Bản Khọc A
34	MC 36	51714	122,28	19469	8/18/96 16:39	Bản Phở
35	MC 35	53889	122,07	19442	8/18/96 16:50	Tạ Khoa
36	MC 34	58389	121,63	19382	8/18/96 17:00	
37	MC 33	60839	121,32	19350	8/18/96 17:09	Bản Chanh
38	MC 32	63764	120,93	19339	8/18/96 17:20	

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
39	MC 31A	65164	120,80	19320	8/18/96 17:30	
40	MC 31	68164	120,59	19545	8/18/96 17:39	
41	MC 30	71414	120,22	19481	8/18/96 17:50	
42	MC 29	74164	119,90	19428	8/18/96 18:20	Bản Ngâm
43	MC 28	77439	119,46	19412	8/18/96 18:30	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	119,27	19498	8/18/96 18:30	Bản Bãi Sại
45	MC 26	83939	119,07	19536	8/18/96 18:39	Bãi Vàng A
46	MC 25	85939	118,86	19556	8/18/96 18:39	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	118,75	19591	8/18/96 18:39	
48	MC 24	93614	118,62	19644	8/18/96 18:39	Bản Bắc Bần
49	MC 23	96964	118,51	19681	8/18/96 18:39	
50	MC 22	105214	118,05	19771	8/18/96 18:39	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	117,93	19811	8/18/96 18:40	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	117,86	19878	8/18/96 18:40	
53	MC 20	113939	117,84	19890	8/18/96 18:40	Bản Vạn
54	MC 19	116939	117,79	19953	8/18/96 18:40	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	117,48	20171	8/18/96 18:40	Bản Bura Sen
56	MC 17	135064	117,36	20221	8/18/96 18:40	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	117,25	20285	8/18/96 18:40	
58	MC 15	142364	117,17	20333	8/18/96 18:40	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	117,15	20379	8/18/96 18:40	Bản Khùa
60	MC 13	149889	117,12	20451	8/18/96 18:40	Bản Lôm
61	MC 12	155214	117,08	20533	8/18/96 18:40	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	117,05	20617	8/18/96 18:50	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	117,04	20656	8/18/96 18:50	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	117,03	20694	8/18/96 18:50	Xóm Bãi Cải, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	117,03	20726	8/18/96 18:50	
66	MC 7	170689	117,02	20778	8/18/96 18:50	Xóm Mực Xã Tiên Phong
67	MC 6	173839	117,02	20844	8/18/96 18:50	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	117,02	21061	8/18/96 18:50	Xóm Mỏ Hém, xã Tiên Phong
69	MC 4	183114	117,01	21176	8/18/96 18:50	Xóm Săng Trạch, xã Tiên Phong
70	MC 3	187364	117,01	21246	8/18/96 18:50	xóm Lau Bai, Xã Vầy Nưa
71	MC 2	193114	117,01	21295	8/18/96 18:50	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	117,00	21366	8/18/96 18:50	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	117,00	21292	8/18/96 18:50	TL Đập Hòa Bình

Bảng 05 – PL04: Kịch bản Phương án – XL3.7

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mực nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mực nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	215,00	12713		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	126,77	12712	8/18/96 11:19	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	126,67	12706	8/18/96 11:19	Bản Hòa Lon
4	MC 1.1A	1097	126,51	12698	8/18/96 11:19	
5	MC 2.1	1494	126,41	12692	8/18/96 11:19	
6	MC 3.1	1964	126,25	12686	8/18/96 11:19	
7	MC 4.1	3002	125,15	12672	8/18/96 14:40	
8	MC 5.1	3698	124,40	12661	8/18/96 14:49	Bản Giàng
9	MC 6.1	4539	124,24	12647	8/18/96 14:49	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	123,98	12657	8/18/96 15:00	Bản Pá Chiến
11	MC 8.1	7222	123,04	12601	8/18/96 15:00	Bản Tạ Bú
12	MC 9.1	8489	122,30	12739	8/18/96 15:10	
13	MC 56	8989	122,08	12730	8/18/96 15:30	Bản Búng
14	MC 55	10839	121,98	12699	8/18/96 15:30	Bản Pét
15	MC 54	12539	121,71	12674	8/18/96 15:30	Bản Bắc
16	MC 53	13789	121,66	12656	8/18/96 15:40	Bản Tôm
17	MC 52	15064	121,59	12644	8/18/96 15:40	Bản Pậu
18	MC 51A	17439	121,56	12635	8/18/96 15:49	
19	MC 51	19714	121,53	12618	8/18/96 15:49	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	121,52	12602	8/18/96 15:49	Bản Tà Lành
21	MC 49	22639	121,37	12583	8/18/96 15:49	Bản Nà Nghịu
22	MC 48	25239	121,29	12559	8/18/96 15:49	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	121,25	12544	8/18/96 15:49	
24	MC 47	29864	121,17	12527	8/18/96 16:00	Bản Si
25	MC 46	31764	121,11	12508	8/18/96 16:00	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	120,85	12495	8/18/96 16:00	
27	MC 44	36014	120,77	12483	8/18/96 16:00	
28	MC 43	37714	120,62	12482	8/18/96 16:10	Bản Pon
29	MC 42	39639	120,46	12479	8/18/96 16:10	Cảng Tạ Hộc
30	MC 41	41539	120,30	12484	8/18/96 16:10	
31	MC 39	43789	120,12	12473	8/18/96 16:19	
32	MC 38	45464	120,08	12470	8/18/96 16:19	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	119,87	12464	8/18/96 16:19	Bản Khọc A
34	MC 36	51714	119,67	12457	8/18/96 16:30	Bản Phở
35	MC 35	53889	119,57	12453	8/18/96 16:30	Tạ Khoa
36	MC 34	58389	119,29	12441	8/18/96 16:40	
37	MC 33	60839	119,12	12434	8/18/96 16:40	Bản Chanh
38	MC 32	63764	118,91	12427	8/18/96 16:49	

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
39	MC 31A	65164	118,84	12414	8/18/96 16:49	
40	MC 31	68164	118,72	12560	8/18/96 16:49	
41	MC 30	71414	118,53	12520	8/18/96 17:00	
42	MC 29	74164	118,38	12504	8/18/96 17:00	Bản Ngâm
43	MC 28	77439	118,14	12500	8/18/96 17:10	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	118,04	12557	8/18/96 17:10	Bản Bãi Sại
45	MC 26	83939	117,94	12574	8/18/96 17:19	Bãi Vàng A
46	MC 25	85939	117,85	12583	8/18/96 17:19	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	117,79	12599	8/18/96 17:19	
48	MC 24	93614	117,73	12619	8/18/96 17:30	Bản Bắc Bần
49	MC 23	96964	117,68	12632	8/18/96 17:30	
50	MC 22	105214	117,47	12692	8/18/96 17:30	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	117,41	12713	8/18/96 17:30	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	117,38	12745	8/18/96 17:40	
53	MC 20	113939	117,37	12753	8/18/96 17:40	Bản Vạn
54	MC 19	116939	117,35	12808	8/18/96 17:40	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	117,21	12947	8/18/96 17:49	Bản Bua Sen
56	MC 17	135064	117,16	12976	8/18/96 17:49	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	117,11	13010	8/18/96 17:49	
58	MC 15	142364	117,08	13035	8/18/96 17:49	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	117,07	13058	8/18/96 17:49	Bản Khùa
60	MC 13	149889	117,05	13092	8/18/96 17:49	Bản Lòm
61	MC 12	155214	117,04	13132	8/18/96 17:49	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	117,03	13169	8/18/96 17:49	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	117,02	13186	8/18/96 17:49	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	117,02	13203	8/18/96 17:49	Xóm Bãi Cải, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	117,02	13219	8/18/96 17:49	
66	MC 7	170689	117,01	13239	8/18/96 17:49	Xóm Mực Xã Tiền Phong
67	MC 6	173839	117,01	13260	8/18/96 17:49	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	117,01	13308	8/18/96 17:49	Xóm Mỏ Hém, xã Tiền Phong
69	MC 4	183114	117,01	13378	8/18/96 17:49	Xóm Sảng Trạch, xã Tiền Phong
70	MC 3	187364	117,01	13659	8/18/96 17:49	xóm Lau Bai, Xã Vầy Nưa
71	MC 2	193114	117,00	13687	8/18/96 17:49	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	117,00	13743	8/18/96 17:49	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	117,00	13748	8/18/96 17:49	TL Đập Hòa Bình

[illegible]

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
1	Quần áo mưa	Rado	Bộ	6	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm xe	VP Mường La
2	Đèn Pin	WFL- 403		3	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm xe	Nhận mới ngày 6/12/2021
3	Bộ đàm	ICOM	Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm tàu	VP Mường La
4	Dây dù các loại	F20-100M, F20-150M	Sợi	4	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm tàu	VP Mường La
5	Thang nhôm	Thang gấp chữ A	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm xe	VP Mường La
6	Xà beng	Thép	cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm xe	VP Mường La
7	Cuốc chim	Thép	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm xe	VP Mường La
8	Xẻnh xúc đất	Thép	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm tàu	VP Mường La
9	Dây dù dùng chằng buộc tàu	F20-100M,	sợi	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm tàu	VP Mường La
10	Dây dù dùng chằng buộc tàu	F20-150M	sợi	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm tàu	VP Mường La
11	Dây dù dùng chằng buộc, neo đầu tàu	F16-120M	sợi	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm tàu	Nhận mới ngày 6/12/2021
12	Dây cáp thép	F14-120M	sợi	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm tàu	VP Mường La

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
13	Dây dù kéo thả hàng	F10-100M	sợi	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm tàu	VP Mường La
I.1.3 Các công cụ, dụng cụ, trang thiết bị của nhóm bảo vệ Khu vực Mường La							
1	Búa	3 kg	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Tủ nhà 3 tầng	
2	Búa	5kg	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Tủ nhà 3 tầng	
3	Kim công lực	Asaki	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Tủ nhà 3 tầng	
4	Quần áo mưa	RANDO	Bộ	2+1	Đang sử dụng, bình thường	Tủ nhà 3 tầng	
5	Loa phóng thanh	TOAER125 -15W	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Tủ nhà 3 tầng	
6	Áo phao	Hoàng Anh cỡ 7	Cái	5	Đang sử dụng, bình thường	Tủ nhà 3 tầng	
7	Ứng cao su	Hoa San Việt Nam cỡ 11	Đôi	5	Đang sử dụng, bình thường	Tủ nhà 3 tầng	
8	Mũ bảo hộ	SeDan màu vàng	Cái	8	Đang sử dụng, bình thường	Tủ nhà 3 tầng	
9	Đèn pin	WFL 403	Cái	5	Đang sử dụng, bình thường	Tủ nhà 3 tầng	
10	Rìu phá dỡ đa năng		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Tủ nhà 3 tầng	
11	Bộ đàm	ICOM	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Tủ nhà 3 tầng	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
12	Máy phát điện HG 7500	HG	cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhà 3 tầng	
I.1.4	Các công cụ, dụng cụ, trang thiết bị của nhóm bảo vệ vệ sở công ty						
1	Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	Bảng tôn 02 ngăn màu đỏ. KT 1650x1200x500 mm	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	
2	Dây thoát hiểm nhà cao tầng		Bộ	2	nt	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	
3	Rìu phá dỡ đa năng		Cái	1	nt	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	
4	Xà beng		Cái	1	nt	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	
5	Búa tạ		Cái	1	nt	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	
6	Búa	3 kg	Cái	1	nt	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	
7	Búa nhỏ		Cái	3	nt	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
8	Kim công lực	Asaki	Cái	1	nt	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	
9	Thang dây		Cái	2	nt	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	
10	Đai cứu nạn cứu hộ		Cái	2	nt	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	
11	Dây dù		Mét	100	nt	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	
12	Đèn pin	WFL 403	Cái	5	nt	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	
13	Quần áo đi mưa Rando		Bộ	2	nt	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	
14	Ứng cao su	Hoa San Việt Nam cỡ 11	Đôi	5	nt	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	
15	Bộ đàm	Kenwood	Cái	2	nt	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
I.1.5	Các phương tiện xe cơ giới						
1	26A-111.52	Huyn dai Santa fe	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	TP Sơn La	Xe 07 chỗ
2	26A-08062	Landcruise4700	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	TP Sơn La	Xe 07 chỗ
3	26A-080.02	Landcruise4500	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	TP Sơn La	Xe 07 chỗ
4	26A-025.36	Toyota	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	TP Sơn La	Xe 07 chỗ
5	26B-003.22	Toyota Hice	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	TP Sơn La	Xe 16 chỗ
6	26B -001.51	Hyundai	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xe ca 29 chỗ
7	26B -002.55	Hyundai	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xe ca 29 chỗ
8	26A-081.02	Isuzu	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xe con 07 chỗ
9	26B-00773	Mercedes Benz	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xe ca 16 chỗ
10	26B - 001.12	Mercedes Benz	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xe 16 chỗ
11	26C -022.85	Hino	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xe phun nước rửa đường
12	26C - 023.45	Hyundai Thaco	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xe ben tự đổ 15 tấn
13	26C - 008.81	Hyundai	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xe tải 2.5 tấn

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
14	26LA-0180	Liugong	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xe xúc lật
15	26LA-0179	Dewoo	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Máy xúc đào
16	Xuồng cao tốc SL-1368H	250CV	Tàu	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	xuồng 11 chỗ
17	Xuồng 16 chỗ SL-1477H	540CV	Tàu	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xuồng 16 chỗ
18	Tàu công tác 52 chỗ K129 BKS: SL - 1388H	2 x 250HP	Tàu	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Tàu 52 chỗ
12	Phòng Kế hoạch vật tư - Tổ kho						
1	Dây đai an toàn toàn thân	L2 Tenma	Cái	1	Đang sử dụng, BT	Kho A1	
2	Dây đeo AT	Mdel: SAB-1204-1	Cái	1	Đang sử dụng, BT	Kho A1	
3	Dây đeo AT	Haru - HC113E	Cái	1	Đang sử dụng, BT	Kho A1	
4	Dây đai an toàn	Haru - GYR250SS	Cái	1	Đang sử dụng, BT	Kho A1	
5	Giày chống dầu cỡ	Cỡ 40	Đôi	3	Đang sử dụng, BT	Kho A1	
6	Bình PCCC	MFZ8	Bình	31	Đang sử dụng, BT	Kho A1	
7	Bình PCCC	MT3	Bình	8	Đang sử dụng, BT	Kho A1	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
8	Bình PCCC	MT5	Bình	12	Đang sử dụng, BT	Kho A1	
9	Lăng chữa cháy	DN 50	Cái	17	Đang sử dụng, BT	Kho A1	
10	Vòi chữa cháy	DN 50	Vòi	17	Đang sử dụng, BT	Kho A1	
11	Chăn chiên chữa cháy	2.1x1.6m	Cái	3	Đang sử dụng, BT	Kho A1	
12	Xô nhựa	Loại 20L	Cái	5	Đang sử dụng, BT	Kho A1	
13	Quần áo mưa	Ran do	Bộ	3	Đang sử dụng, BT	Kho A1	
14	Đèn pin	WFL-403 (kèm pin + sạc)	Cái	3	Đang sử dụng, BT	Kho A1	
15	Cuốc		Cái	3	Đang sử dụng, BT	Kho A1	
16	Chậu nhựa	20L	Cái	5	Đang sử dụng, BT	Kho A1	
17	Thang nhôm gấp	Nikawa NKY-6C	Cái	1	Đang sử dụng, BT	Kho A1	
18	Ứng		Cái	7	Đang sử dụng, BT	Kho A1	
19	Xà beng	1,2m	Cái	3	Đang sử dụng, BT	Kho A1	
20	Xẻng		Cái	12	Đang sử dụng, BT	Kho A1	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
21	Xe nâng hàng 8T	Nâng hàng 8T	xe	1	Đang sử dụng, BT		
I.3	Phòng Kỹ thuật an toàn						
1	Áo mưa choàng	Rando	Cái	40	Đang sử dụng, BT	Phòng KTAT tại NMTP Sơn La	
2	Ủng đi mưa		Đôi	5	Đang sử dụng, BT	Phòng KTAT tại NMTP Sơn La	
3	Loa phóng thanh	TOA 2230W	Cái	2	Đang sử dụng, BT	Phòng KTAT tại NMTP Sơn La	
4	Dây băng cảnh báo cấm		Cuộn	4	Đang sử dụng, BT	Phòng KTAT tại NMTP Sơn La	
5	Đèn pin	Trustfire AK-90	Cái	2	Đang sử dụng, BT	Phòng KTAT tại NMTP Sơn La	
6	Ống nhôm	Olypus	Cái	2	Đang sử dụng, BT	Phòng KTAT tại NMTP Sơn La	
7	Đèn chiếu sâu		Bộ	2	Đang sử dụng, BT	Phòng KTAT tại NMTP Sơn La	
I.4	Trung tâm Kiểm soát an toàn công trình						
1	Kim công lực	Stanley, Model: 14-330-S	Cái	1	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51-V126m	
2	Xà beng		Cái	2	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT HLN4	
3	Máy cắt sắt Makita 2414NB	MKT-2414-099	Cái	1	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51-V126m	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
4	Máy bơm chìm hút bùn	KTZ 21,5	Bộ	1	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
5	Máy bơm	JET-100, KCT 100-L4 + máy bơm Huali	Bộ	2	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
6	Máy mài cắt cầm tay 150mm, 180mm	Bosch GWS 17-150 CI	Bộ	2	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
7	Máy cắt gạch đá	GDM 13-34	Bộ	1	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
8	Máy đục bê tông Nhật Bản	MAKITA HM1306	Bộ	1	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
9	Máy khoan phá bê tông	Bosch - GSH27	Bộ	1	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
10	Máy khoan kim loại cầm tay	MAKITA 6307	Bộ	1	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
11	Máy khoan bê tông dùng pin Model: DCH253P2		Bộ	1	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
12	Quạt gió công nghiệp Dasin	Tank2460	Bộ	2	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
13	Máy cắt cỏ chạy xăng	GX35	Bộ	1	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
14	Đèn Pin Wasing	WFL-403	Cái	4	Đang sử dụng, BT	Linh, Tuấn Anh, Hiếu, Dương đang cầm	
15	Bộ đèn công cụ cầm tay		Bộ	1	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
16	Bóng compact + đèn (40w)		Cái	1	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51-V126m	
17	Ồ cắm Lioa (Rulo kéo dài)	Lioa-10A-50m	Cái	4	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51-V126m	
18	Biển báo cấm đường		Cái	3	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT HLN4	
19	Biển báo chú ý có đá rơi		Cái	4	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT HLN4	
20	Biển báo đường đang thi công		Cái	3	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT HLN4	
21	Biển báo KV có người làm việc trên cao, Biển báo khu vực nguy hiểm cấm vào		Cái	7	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT HLN4	
22	Biển báo khu vực trơn trượt		Cái	2	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT HLN4	
23	Bộ giàn giáo có sàn thao tác	Chiều cao 1,7m	Bộ	4	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT HLN4	
24	Bạt dứa		m2	200	Đang sử dụng, BT	Gửi tại kho Công trình (màu xanh)	
25	Dây đai an toàn BBDA17 (HC-113E)		Cái	3	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51-V126m	
26	Dây treo an toàn R250SS		Cái	1	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51-V126m	
27	Dây chằng an toàn 20m		Cuộn	1	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51-V126m	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
28	Dây đai toàn thân		Cái	3	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
29	Dây đai an toàn H2621+H-39	H2621+H-39	Cái	1	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
30	Dây treo hấp thụ xung		Cái	2	Đang sử dụng, BT	Gửi tại kho Công trình	
31	Dây thùng leo núi, dây chèo an toàn		m	600	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
32	Dây chèo an toàn 20m (có khóa hãm)		Cuộn	3	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
33	Dây băng cánh báo An toàn		Cuộn	6	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
34	Ghế gỗ làm việc trên cao		Cái	2	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
35	Áo phao cứu hộ AP-01		Cái	4	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
36	Thang dây		Bộ	1	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
37	Thang chữ A		Cái	1	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
38	Thang gấp chữ M	Thang bằng nhôm	Cái	2	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
39	Ủng đi mưa		Đôi	8	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	
40	Áo mưa		Bộ	8	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51- ▽126m	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
41	Bao tải		Cái	400	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51-V126m	
42	Xe máy Honda BKS: 26B1-915.35	Honda Future II, Yamaha Jupiter Gravita II	Cái	4	Đang sử dụng, BT	Tổ QT + CT đang dùng	
43	Xe đẩy hàng siêu nhẹ Model: FWS-180	FWS-180	Cái	1	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51-V126m	
44	Xe cải tiến	Bánh đúc + bánh lốp	Cái	3	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT HLN4	
45	Xe đẩy hàng Phong Thành nhỏ, to		Cái	4	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51-V126m + Kho CT	
46	Mũ bảo hộ lao động N20		Cái	10	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51-V126m	
47	Đèn pin mã hiệu Klarus A1		cái	2	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51-V126m	
48	Dây đeo AT Thăng Long A1		cái	2	Đang sử dụng, BT	Kho PCTT P8-51-V126m	
I.5	Phân xưởng Vận hành Sơn La						
1	Quần áo mưa	Rando	Bộ	11	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phân xưởng, Gian máy, Trạm MS2	
2	Áo mưa choàng		Bộ	3	Đang sử dụng, bình thường	DKTT	
3	Ủng đi mưa	Hoa San	Bộ	20	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phân xưởng, Gian máy, trạm MS2, DKTT	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
4	Bạt		Bao	11	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phân xưởng, Gian máy	
5	Ống nhôm	Olympus 10x50DPSI	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Trạm MS2	
6	Chậu		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Trạm GIS	
7	Xẻng		Cái	7	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phân xưởng	
8	Cước		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phân xưởng	
9	Áo phao	HS - 02	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Trạm MS2	
10	Xô	50L	Cái	7	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy, Trạm GIS	
		20L	Cái	7	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
		10L	Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
11	Xà beng	1m	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
12	Rìu cán gỗ		Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
13	Dao phát		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
14	Búa cách điện	Nhà sản xuất: Fujiya Mã SP: HT17-255	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phân xưởng	
15	Búa tạ	Trọng lượng: 7 kg	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
16	Thang rút cách điện		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
17	Kìm cộng lực	Stanley 14-330	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
		ASAKI CR-V 42"	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
		WFL- 403	Cái	10	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy, trạm MS2, DKTT, Kho PX	
18	Đèn pin cầm tay	Trust Fire	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Trạm MS2	
		MILWAUKEE M12 MLED	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
19	Đèn pin đeo trán	LED HEADLIGHT	Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy, trạm MS2, Kho PX	
II	Các công cụ dụng cụ, phương tiện của Trung tâm dịch vụ sửa chữa EVN tại Nhà máy Thủy điện Sơn La						
II.1	Các công cụ, dụng cụ, trang thiết bị						
1	Dây treo an toàn	R250SS	Cái	10	Đang sử dụng, BT	PXSCKK: 04; PXD-TD: 06	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
2	Dây đeo an toàn	Ha ru HC113E	Cái	20	Đang sử dụng, BT	PXD-TĐ	
3	Dây treo hấp thụ xung lực	H39+8621 ADELA H39-50 ADELA/Đài Loan	Cái	4	Đang sử dụng, BT	PXSCCK: 02; PXĐ-TĐ: 02	
4	Dây đai an toàn		Cái	5	Đang sử dụng, BT	PXSCCK	
5	Dây băng cảnh báo cấm		Cuộn	9	Đang sử dụng, BT	PXD-TĐ: 09	
6	Thang gấp	Chữ A	Cái	5	Đang sử dụng, BT	PXSCCK: 02; PXĐ-TĐ: 03	
7	Thang cách điện	770S	Cái	3	Đang sử dụng, BT	PXSCCK: 01; PXĐ-TĐ: 02	
8	Thang rút cách điện	220S	Cái	3	Đang sử dụng, BT	PXD-TĐ	
9	Thang dây		Cái	3	Đang sử dụng, BT	PXSCCK: 02; PXSCĐ-TĐ: 01	
10	Búa các loại		Cái	7	Đang sử dụng, BT	PXSCCK	
11	Áo phao		Bộ	4	Đang sử dụng, BT	PXSCCK: 02; PXSCĐ-TĐ: 02	
12	Ủng cao su đi mưa		Đôi	47	Đang sử dụng, BT	PXSCCK: 23; PXSCĐ-TĐ: 24	
13	Kìm công lực		Bộ	5	Đang sử dụng, BT	PXSCCK	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
14	Quần áo đi mưa		Bộ	9	Đang sử dụng, BT	PXS CD-TD: 09	
15	Cánh cứu thương		Cái	3	Đang sử dụng, BT	PXS CCK: 01; PXS CD-TD: 02	
16	Đèn pin	WFL- 403	Cái	15	Đang sử dụng, BT	PXS CD-TD: 05; PXS CCK: 10;	
17	Ứng cách điện hạ áp		Đôi	8	Đang sử dụng, BT	PXS CCK 02; PXS CD-TD: 06	
18	Kích thủy lực 100 Nhật Bản		Cái	9	Đang sử dụng, BT	PXS CCK: 08; PXS CD-TD: 01	
19	Pa lăng 40T Nhật Bản		Cái	3	Đang sử dụng, BT	PXS CCK	
20	Pa lăng 10T Nhật Bản		Cái	3	Đang sử dụng, BT	PXS CCK	
21	Xe nâng người tự hành GS-2646		Cái	1	Đang sử dụng, BT	PXS CCK	
22	Xe nâng người tự hành SUP 24		Cái	1	Đang sử dụng, BT	PXS CCK	
23	Pa lăng 5T Nhật Bản		Cái	1	Đang sử dụng, BT	PXS CCK	
24	Bơm nước áp lực		Bộ	1	Đang sử dụng, BT	PXS CCK	
25	Cáp thép cầu hàng Φ16	Cáp 6x36+1, Φ16, L=6m	Sợi	2	Đang sử dụng, BT	PXS CCK	
26	Cáp thép cầu hàng Φ21	Cáp 6x36+1, Φ21, L=6m	Sợi	2	Đang sử dụng, BT	PXS CCK	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
27	Cáp thép cầu hàng Ø24	Cáp 6x36+1, Ø24, L=6m	Sợi	2	Đang sử dụng, BT	PXSCCK	
28	Cáp thép chịu lực Ø22, dài 5m	Mác thép: 1770-1870N/mm ² . Lực phá hủy ≥27 tấn	Sợi	4	Đang sử dụng, BT	PXSCCK	
29	Cáp thép chịu lực Ø45, dài 6m	Mác thép: 1770-1870N/mm ² . Lực phá hủy ≥80 tấn.	Sợi	4	Đang sử dụng, BT	PXSCCK	
30	Cáp vãi 2T, 5m	Tải trọng nâng: 2.0 Tấn Chiều dài L : 5 mét	Sợi	2	Đang sử dụng, BT	PXSCCK	
31	Cáp vãi cầu hàng 10T, 10m	Tải trọng nâng: 10.0 tấn Chiều dài : 10 mét	Sợi	6	Đang sử dụng, BT	PXSCCK	
32	Cáp vãi cầu hàng 1T-3m	Cáp cầu hàng bán đứt: Tải trọng nâng: 1.0 Tấn chiều dài L: 3 mét	Sợi	10	Đang sử dụng, BT	PXSCCK: 06; PXSCĐ-TĐ: 04	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
33	Cáp vải cầu hàng 2 tấn, L=3m	Cáp cầu hàng bản dẹt: Tải trọng nâng 2.0 tấn; Chiều dài L=3m	Sợi	5	Đang sử dụng, BT	PXSCK	
34	Cáp vải cầu hàng 2T-3m	Tải trọng nâng: 2.0 Tấn Chiều dài L : 3 mét	Sợi	10	Đang sử dụng, BT	PXSCKK: 05; PXSCD-TĐ: 05	
35	Cáp vải cầu hàng 3T, 5m	Tải trọng nâng: 3.0 Tấn Chiều dài L : 5 mét	Sợi	4	Đang sử dụng, BT	PXSCK	
36	Cáp vải cầu hàng 3T-3m	Tải trọng nâng: 3.0 Tấn Chiều dài L : 3 mét	Sợi	4	Đang sử dụng, BT	PXSCK	
37	Cáp vải cầu hàng 5T		m	5	Đang sử dụng, BT	PXSCK	
38	Dàn giáo khung	Kích thước: RxH = 1250 x 1530.	Bộ	10	Đang sử dụng, BT	PXSCK	
39	Dàn rào		Bộ	3	Đang sử dụng, BT	PXSCKD-TĐ	
40	Khóa nối ống giáo	Chiều dài: 148mm. Độ dày: 2,5mm. Đường kính: Φ48 mm	Cái	760	Đang sử dụng, BT	PXSCK	
41	Kích thủy lực 10T	10T	Cái	9	Đang sử dụng, BT	PXSCK	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
42	Kích thủy lực 2T		Cái	10	Đang sử dụng, BT	PXSCKK	
43	Kích thủy lực 30T		Cái	4	Đang sử dụng, BT	PXSCKK	
44	Lắc tay 1,5T		Cái	2	Đang sử dụng, BT	PXSCKK	
45	Lưới an toàn chống rơi		Bộ	1	Đang sử dụng, BT	PXSCKK	
46	Máy bơm nước áp lực U3-1312	Công suất mô tơ 3KW Điện áp: 220V	Bộ	1	Đang sử dụng, BT	PXSCKK	
47	Ống giáo mạ kẽm	F48x3.2x6000	Ống	220	Đang sử dụng, BT	PXSCKK	
48	Pa lăng 3T		Cái	2	Đang sử dụng, BT	PXSCKK	
49	Pa lăng xích kéo tay 10T	Tải trọng nâng: 10 tấn	Cái	1	Đang sử dụng, BT	PXSCKK	
50	Quần áo chống nước		Bộ	4	Đang sử dụng, BT	PXSCKK	
51	Quần áo lội nước		Bộ	3	Đang sử dụng, BT	PXSCKK	
52	Xe đẩy		Cái	3	Đang sử dụng, BT	PXSCKK	
53	Dây cáp nguồn 50m	3x10+1x6	Cuộn	2	Đang sử dụng, BT	PXSCKK-TĐ	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
54	Rurô nguồn Lioa 50m	15A	Cái	6	Đang sử dụng, BT	PXSCD-TĐ	
55	Kịch thủy lực 2T	2T	Cái	2	Đang sử dụng, BT	PXSCK	
56	Kịch thủy lực 30T	30T	Cái	1	Đang sử dụng, BT	PXSCK	
57	Búa sắt cán gỗ	5 kg	Cái	4	Đang sử dụng, BT	PXSCK 02; PXSCD-TĐ 02	
58	Bộ cò lê	Stanley 93-616	Bộ	6	Đang sử dụng, BT	PXSCK 04; PXSCD-TĐ: 02	
59	Clê xích	T235C	Bộ	1	Đang sử dụng, BT	PXSCK	
60	Kim cá sấu loại trung	SHG 350	Cái	2	Đang sử dụng, BT	PXSCK-TĐ	
61	Bộ giàn giáo + sàn thao tác		Bộ	14	Đang sử dụng, BT	PXSCK	
62	Cáp vải cầu hàng 2T	2T	Sợi	10	Đang sử dụng, BT	PXSCK	
63	Cáp vải cầu hàng 5T	5T	Sợi	10	Đang sử dụng, BT	PXSCK	
64	Cáp vải cầu hàng 10T	10T	Sợi	6	Đang sử dụng, BT	PXSCK	
65	Palang lắc tay 1,5T	1,5T	Cái	2	Đang sử dụng, BT	PXSCK	
66	Palang lắc tay 5T	5T	Cái	2	Đang sử dụng, BT	PXSCK	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
67	Bộ đèn Halogen	HL12	Bộ	5	Đang sử dụng, BT	PXSCĐ-TĐ	
68	Bộ đèn chiếu sáng di động cầm tay	220V-400W	Bộ	6	Đang sử dụng, BT	PXSCĐ-TĐ	
69	Ru lô cắm		Cái	9	Đang sử dụng, BT	PXSCCK: 3; PXSCĐ-TĐ: 06	
70	Dây an toàn	SEDA/Hàn Quốc	Cái	14	Đang sử dụng, BT	PXSCCK: 04; PXSCĐ-TĐ: 10	
71	Dây đeo an toàn	DAT-VN-08/Việt Nam	Cái	18	Đang sử dụng, BT	PXSCCK: 14; PXSCĐ-TĐ: 04	
72	Bạt dứa	Màu xanh	M	240	Đang sử dụng, BT	PXSCĐ-TĐ: 160M; PXSCCK: 80M	
73	Thang gấp chữ A-3.1m	PALB2-105	Cái	3	Đang sử dụng, BT	PXSCĐ-TĐ: 01; PXSCCK 02	
74	Thang nhôm trượt	PAL 80	Cái	2	Đang sử dụng, BT	PXSCĐ-TĐ	
75	Thang dây	TD K500/20M/200kg	Cái	2	Đang sử dụng, BT	PXSCCK: 01; PXSCĐ-TĐ: 01	
76	Mặt nạ phòng độc 3M	3M-6800	Bộ	1	Đang sử dụng, BT	PXSCĐ-TĐ	
77	Cọc chắn Inox dây căng	TLJG28LC	Cái	20	Đang sử dụng, BT	PXSCĐ-TĐ	
78	Cọc lan can		Cái	32	Đang sử dụng, BT	PXSCCK	
79	Dây thừng an toàn		Cuộn	2	Đang sử dụng, BT	PXSCCK	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
80	Dây xích an toàn		Sợi	32	Đang sử dụng, BT	PXSCKK	
81	Quần áo chống hóa chất		Bộ	2	Đang sử dụng, BT	PXSCKK	
82	Quần ủng lội nước Catch		Bộ	10	Đang sử dụng, BT	PXSCKK	
II.2	Các phương tiện xe cơ giới						
1	26A - 021.22	Xe 7 chỗ	Cái	1	Đang sử dụng, BT	PXSCKK (Phạm Nguyễn Hoàng)	
2	26B - 003.88	Xe 16 chỗ	Cái	1	Đang sử dụng, BT	PXSCKK (Nguyễn Hữu Sáng)	
3	26B - 000.73	Xe 29 chỗ	Cái	1	Đang sử dụng, BT	PXSCKK (Phạm Thanh Tùng)	
4	26B - 002.60	Xe 29 chỗ	Cái	1	Đang sử dụng, BT	PXSCKK (Nguyễn Tấn Lương)	
5	26C - 060.39	Hyundai New Mighty tải 7T	Cái	1	Đang sử dụng, BT	PXSCKK (Nguyễn Tấn Lương)	
6	26C - 063.13	Hino gắn cầu - thang nâng	Cái	1	Đang sử dụng, BT	PXSCKK (Lê Ngọc Hoan)	
7	26C - 045.77	Hino gắn cầu 7T	Cái	1	Đang sử dụng, BT	PXSCKK (Nguyễn Xuân Sơn)	
8	26LA - 0161	Cầu tự hành TADANO 60T	Cái	1	Đang sử dụng, BT	PXSCKK (Vũ Văn Phương)	

Việc huy động các phương tiện xe cơ giới cần cứ tình hình thực tế sản xuất của trung tâm

Phụ lục 07. Dụng cụ, phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn

TT	Nội dung	Mã hiệu	Đơn vị	Số lượng
1	Máy khoan đa năng	Bosch-GSB 1300	Bộ	4
2	Máy khoan/đục bê tông	Bosch-GBH 3-28	Bộ	3
3	Máy khoan/đục bê tông	Bosch-GBH 2-26	Bộ	1
4	Bộ máy khoan Bosch đa năng	Bosch GBM 600	Bộ	01
5	Máy đục bê tông	Makita HM0810TA	Bộ	1
6	Máy cắt	Makita-2414NB	Bộ	3
7	Máy cắt thép, nhôm	LS 1216	Bộ	1
8	Máy cắt cỏ chạy xăng	GX35	Bộ	2
9	Máy bơm hút bùn	HSF 250-1.75.26	Cái	1
10	Máy hàn mini	LG 402S	Bộ	1
11	Bơm chìm Tsurumi	KTZ 611-52	Bộ	2
12	Máy mài điện cầm tay	Makita 9553NB	Bộ	3
13	Máy thổi bụi	Bosch GBL 800E	Cái	1
14	Máy cắt con rùa bán tự động	YK-300	Bộ	1
15	Máy doa lỗ	GG3000L	Bộ	1
16	Máy cưa gỗ	5806B	Bộ	1
17	Máy xiết bulong bằng khí nén	KC-780	Bộ	3
18	Kích thủy lực 2T	2T	Cái	4
19	Kích thủy lực 10T	10T	Cái	2
20	Kích thủy lực 30T	30T	Cái	1
21	Bộ ép cốt thủy lực	OPT TP-22	Bộ	1
22	Súng siết Bulong dùng hơi 3/4		Cái	2
23	Súng bắn khí	5-8 Bar	Chiếc	2
24	Búa lực giác cán nhựa 1,8kg	Asaki AK- 9572	Cái	4
25	Búa lực giác cán nhựa 5,5 kg	Asaki AK- 9576	Cái	5
26	Búa sắt cán gỗ	10 kg	Cái	3
27	Búa sắt cán gỗ	1 kg	Cái	5

TT	Nội dung	Mã hiệu	Đơn vị	Số lượng
28	Búa sắt cán gỗ	2 kg	Cái	5
29	Búa sắt cán gỗ	3 kg	Cái	3
30	Búa sắt cán gỗ	5 kg	Cái	4
31	Kìm chết	Stanley 84-369-1	Cái	10
32	Kìm chết	Crossman 94-110	Cái	1
33	kìm cộng lực	12" SBAB1205	Cái	2
34	Kìm điện mở	AK-8023	Cái	3
35	Kìm rút đinh tán	Stanley 69-799	Cái	1
36	Kìm cộng lực 30"	Stanley 750	Cái	3
37	Kìm mở phanh đầu dẹt 7"	Stanley 84-273	Cái	2
38	Kìm mở phanh Stanley 84-074			
39	Kìm mở phanh đầu tròn 6"	Stanley 84-031-8	Cái	2
40	Kìm cá sấu loại nhỏ	SHG 250	Cái	2
41	Kìm cá sấu loại trung	SHG 350	Cái	2
42	Kìm mở nhọn		Cái	3
43	Kéo cắt tôn Asaki	AK-333	Cái	2
44	Xẻng		Cái	11
45	Cuốc		Cái	11
46	Dao phát		Cái	11
47	xà cày		Cái	2
48	xà beng		Cái	4
49	Cửa sắt 15-892+lưỡi cửa-565		Cái	2
50	Cáp vải cầu hàng 2T	2T	Sợi	10
51	Cáp vải cầu hàng 5T	5T	Sợi	10
52	Cáp vải cầu hàng 10T	10T	Sợi	6
53	Mã ní 2T	SHSC-001	Cái	10
54	Mã ní 6,5T	SHSC-004	Cái	8
55	Palang lắc tay 1,5T	1,5T	Cái	2
56	Palang lắc tay 5T	5T	Cái	2
57	Áo phao cứu hộ		Cái	54

TT	Nội dung	Mã hiệu	Đơn vị	Số lượng
58	Bộ quần áo mưa choàng		Bộ	22
59	Dây an toàn	SEDA/Hàn Quốc	Cái	16
60	Dây đeo an toàn	DAT-VN-08/Việt Nam	Cái	24
61	Dây đai toàn thân	PG141060-OB-EB	Cái	6
62	Dây treo hấp thụ xung lực	H39+8621 ADELA H39-50 ADELA/Đài Loan	Bộ	5
63	Thang gấp chữ A	RS-15	Cái	3
64	Thang gấp chữ A-3.1m	PALB2-105	Cái	4
65	Thang gấp chữ A	AAL-636, 3,6M	Cái	4
66	Thang nhôm trượt	PAL 80	Cái	2
67	Thang ghế	Little Giant Flip-N-Lite 6	Cái	02
68	Thang rút	780S	Cái	4
69	Thang dây	TD K500/20M/200kg	Cái	2
70	Bình chữa cháy MT3		Bình	65
71	Bình chữa cháy MFZ4		Bình	65
72	Ủng đi mưa		Đôi	75
73	Quần áo mưa	RanDo	Bộ	43
74	Mặt nạ phòng độc	Bio-Feel	Cái	4
75	Mặt nạ phòng độc 3M	3M-6800	Bộ	10
76	Quần áo chống cháy		Bộ	07
77	Ủng chống cháy		Đôi	07
78	Găng tay chống cháy		Đôi	07
79	Mũ chống cháy		Cái	07
80	Dây thoát nhà cao tầng		Cuộn	02
81	Xô nhựa	20L	Cái	10
82	Xô nhựa	10L	Cái	10
83	Loa cầm tay	TOA ER 1215S	Cái	1
84	Bình dưỡng khí + mặt nạ	RHZK6130	Cái	4
85	Bộ đàm	GM338, GP338	Cái	16

TT	Nội dung	Mã hiệu	Đơn vị	Số lượng
86	Phao tròn cứu sinh		Cái	4
87	Máy hàn sắt thép	Công suất 23kW	Cái	1
88	Xe rửa		Cái	4
89	Thảm cách điện		Bộ	15
90	Ủng cách điện		Đôi	15
91	Găng tay cách điện		Đôi	15